

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG

Số: 09/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 07 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
 - Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTĐ ngày 24/4/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	nt	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	nt	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	71.000

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	TAICERA											
75	Gạch 60*60 G68763 Thạch anh	m2	TCVN 7745-2007	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
76	Gạch 60*60 G68764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
77	Gạch 60*60 G68768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
78	Gạch 60*60 G68769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
79	Gạch 60*60 G68025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
80	Gạch 60*60 G68028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
81	Gạch 60*60 G68029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
82	Gạch 60*60 G68048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
83	Gạch 60*60 G68522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
84	Gạch 60*60 G68525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
85	Gạch 60*60 G68528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
86	Gạch 60*60 G68529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
87	Gạch 60*60 G68548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
88	Gạch 60*60 G68001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
89	Gạch 60*60 G68005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
90	Gạch 60*60 G68034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
91	Gạch 60*60 G68015 Thạch anh hạt mè	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
92	Gạch 60*60 G68913 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
93	Gạch 60*60 G68915 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
94	Gạch 60*60 G68918 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
95	Gạch 60*60 G68919 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
96	Gạch 60*60 G68935 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
97	Gạch 60*60 G68937 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
98	Gạch 60*60 G68938 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
99	Gạch 60*60 G68939 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
100	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
101	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
102	Gạch 60*60 GP68073	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
103	Gạch 60*60 GP68074	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
104	Gạch 60*60 GP68078	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
105	Gạch 60*60 G68813	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
106	Gạch 60*60 G68818	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
107	Gạch 60*60 G68819	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
108	Gạch 60*60 G68830	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
109	Gạch 60*60 G68838	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
110	Gạch 60*60 G68839	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
111	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
112	Gạch 60*60 G68905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
113	Gạch 60*60 GP689016	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
114	Gạch 60*60 GP68017	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
115	Gạch 60*60 GP68035	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
116	Gạch 60*60 GP68045	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
117	Gạch 60*60 GP68945	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
118	Gạch 60*60 G68945	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
119	Gạch 60*60 G68955	m2	nt	225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
120	Gạch 60*60 GP68955	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
121	Gạch 60*60 G68085	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
122	Gạch 60*60 GP68085	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
123	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
124	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
125	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
126	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
127	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
128	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
129	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
130	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
131	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
132	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
133	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
134	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
135	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
136	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
137	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cỏ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
138	Gạch 30*60 G63822	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
139	Gạch 30*60 G63824	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
140	Gạch 30*60 G63828	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
141	Gạch 30*60 G63062	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
142	Gạch 30*60 G63065	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
143	Gạch 30*60 G63068	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
144	Gạch 30*60 G63965	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
145	Gạch 30*60 G63905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
146	Gạch 30*60 G63845	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
147	Gạch 30*60 G63848	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
148	Gạch 30*60 G63849	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
149	Gạch 30*60 G63425	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
150	Gạch 30*60 G63428	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
151	Gạch 30*60 G63429	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
152	Gạch 30*60 GP63085	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
153	Gạch 30*60 GP63945	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
154	Gạch 30*60 G63813	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
155	Gạch 30*60 G63818	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
156	Gạch 30*60 G63819	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
157	Gạch 30*60 GP63955	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
158	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
159	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
160	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
161	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
162	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
163	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
164	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
165	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
166	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
167	Gạch 30*30 G38925ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
168	Gạch 30*30 G38928ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
169	Gạch 30*30 G38929ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
170	Gạch 30*30 G38930ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
171	Gạch 30*30 G38931ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
172	Gạch 30*30 G38932ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
173	Gạch 30*30 G38933ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
174	Gạch 30*30 G38934ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
175	Gạch 30*30 G38939ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
176	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
177	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
178	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
179	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
180	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
181	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
182	Gạch 80*80 P87418N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	405.882	405.882	405.882	424.331	424.331	424.331	442.780	442.780	442.780
183	Gạch 80*80 P87762N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
184	Gạch 80*80 P87763N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
185	Gạch 80*80 P87615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
186	Gạch 80*80 P87625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
187	Gạch 80*80 P87542N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
188	Gạch 80*80 P87543N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
189	Gạch 60*60 Platinum 001	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
190	Gạch 60*60 Platinum 002	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
191	Gạch 60*60 Platinum 003	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
192	Gạch 60*60 Platinum 004	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
193	Gạch 60*60 Platinum 005	m2	nt	490.000	490.000	490.000	512.273	512.273	512.273	534.545	534.545	534.545
194	Gạch 60*60 Victoria 001	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
195	Gạch 60*60 Victoria 002	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
196	Gạch 60*60 Victoria 003	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
197	Gạch 60*60 Victoria 004	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
198	Gạch 60*60 Victoria 005	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
199	Gạch 60*60 Victoria 006	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
200	Gạch 60*60 Victoria 007	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
201	Gạch 60*60 Victoria 008	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
202	Gạch 60*60 Wood 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
203	Gạch 60*60 Wood 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
204	Gạch 60*60 Tamdao 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
205	Gạch 60*60 Tamdao 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
206	Gạch 60*60 Tamdao 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
207	Gạch 60*60 Tamdao 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
208	Gạch 60*60 Tamdao 006	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
209	Gạch 60*60 Thachanh 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
210	Gạch 60*60 Phusa 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
211	Gạch 60*60 Thachngoc 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
212	Gạch 60*60 Venus 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
213	Gạch 60*60 Venus 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
214	Gạch 60*60 Binhthuan 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
215	Gạch 60*60 Binhthuan 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
216	Gạch 60*60 Binhthuan 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
217	Gạch 60*60 Binhthuan 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
218	Gạch 60*60 Binhthuan 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
219	Gạch 60*60 Moment 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
220	Gạch 60*60 Moment 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
221	Gạch 60*60 Moment 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
222	Gạch 60*60 Moment 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
223	Gạch 60*60 DA 009	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
224	Gạch 60*60 DA 010	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
225	Gạch 60*60 Truongson N006	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
226	Gạch 60*60 Mekong 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
227	Gạch 60*60 Mekong 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
228	Gạch 60*60 Mekong 003	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
229	Gạch 60*60 Mekong 005	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
230	Gạch 60*60 Haivan 001	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
231	Gạch 60*60 Haivan 003	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
232	Gạch 60*60 Haivan 004	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
233	Gạch 60*60 DA 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
234	Gạch 60*60 DA 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
235	Gạch 60*60 DA 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
236	Gạch 60*60 DA 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
237	Gạch 60*60 DA 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
238	Gạch 60*60 DA 011	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
239	Gạch 60*60 DA 012	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
240	Gạch 60*60 DA 013	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
241	Gạch 60*60 DA 014	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
242	Gạch 60*60 DA 015	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
243	Gạch 60*60 Truongson 008	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
244	Gạch 60*60 Snow 001	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
245	Gạch 80*80 Platinum 001	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
246	Gạch 80*80 Platinum 002	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
247	Gạch 80*80 Platinum 003	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
248	Gạch 80*80 Platinum 004	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
249	Gạch 80*80 Platinum 005	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
250	Gạch 80*80 Platinum 006	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
251	Gạch 80*80 Napoleon 005	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
252	Gạch 80*80 Napoleon 006	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
253	Gạch 80*80 Napoleon 007	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
254	Gạch 80*80 Napoleon 008	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
255	Gạch 80*80 Napoleon 009	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
256	Gạch 80*80 Napoleon 010	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
257	Gạch 80*80 Napoleon 011	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
258	Gạch 80*80 Napoleon 012	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
259	Gạch 80*80 Diamond 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
260	Gạch 80*80 Diamond 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
261	Gạch 80*80 Diamond 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
262	Gạch 80*80 Fansipan 006	m2	nt	399.000	399.000	399.000	417.136	417.136	417.136	435.273	435.273	435.273
263	Gạch DTD 80*80 Truongson 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
264	Gạch DTD 80*80 Truongson 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
265	Gạch DTD 80*80 Truongson 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
266	Gạch 80*80 Thuthiem 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
267	Gạch 80*80 Thuthiem 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
268	Gạch 80*80 Cararas 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
269	Gạch 80*80 Cararas 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
270	Gạch 80*80 Yaly 002	m2	nt	436.000	436.000	436.000	455.818	455.818	455.818	475.636	475.636	475.636
271	Gạch 80*80 Yaly 003	m2	nt	495.000	495.000	495.000	517.500	517.500	517.500	540.000	540.000	540.000
272	Gạch 80*80 Stone 001	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
273	Gạch 80*80 Stone 002	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
274	Gạch 30*60 Victoria 001	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
275	Gạch 30*60 Victoria 002	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
276	Gạch 30*60 Victoria 003	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
277	Gạch 30*60 Victoria 004	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
278	Gạch 30*60 Victoria 005	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
279	Gạch 30*60 Victoria 006	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
280	Gạch 30*60 Victoria 007	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
281	Gạch 30*60 Victoria 008	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
282	Gạch 30*60 Nhatrang 004	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
283	Gạch 30*60 Nhatrang 005	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
284	Gạch 30*60 Diamond 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
285	Gạch 30*60 Diamond 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
286	Gạch 30*60 Diamond 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
287	Gạch 30*60 Greenery 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
288	Gạch 30*60 Greenery 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
289	Gạch 30*60 Greenery 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
290	Gạch 30*60 Greenery 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
291	Gạch 30*60 Greenery 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
292	Gạch 30*60 Greenery 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
293	Gạch 30*60 Greenery 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
294	Gạch 30*60 Greenery 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
295	Gạch 30*60 Taybac 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
296	Gạch 30*60 Taybac 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
297	Gạch 30*60 Taybac 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
298	Gạch 30*60 Taybac 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
299	Gạch 30*60 Taybac 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
300	Gạch 30*60 Taybac 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
301	Gạch 30*60 Taybac 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
302	Gạch 30*60 Taybac 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
303	Gạch 30*60 Taybac 011	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
304	Gạch 30*60 Taybac 012	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
305	Gạch 30*60 Taybac 013	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
306	Gạch 30*60 Taybac 014	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
307	Gạch 30*60 Amber 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
308	Gạch 30*60 Amber 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
309	Gạch 30*60 Cotton 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
310	Gạch 30*60 Cotton 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
311	Gạch 30*60 Cotton 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
312	Gạch 30*60 Cotton 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
313	Gạch 30*60 Cotton 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
314	Gạch 30*60 Cotton 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
315	Gạch 30*60 Retro 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
316	Gạch 30*60 Retro 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
317	Gạch 30*60 Tiensa 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
318	Gạch 30*60 Tiensa 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
319	Gạch 30*60 Tiensa 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
320	Gạch 30*60 Tiensa 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
321	Gạch 30*60 Amber 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
322	Gạch 30*60 Amber 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
323	Gạch 30*60 Amber 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
324	Gạch 30*60 Amber 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
325	Gạch 30*60 Amber 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
326	Gạch 30*60 Amber 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
327	Gạch 30*60 Dongnoi 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
328	Gạch 30*60 Dongnoi 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
329	Gạch 30*60 Dongnoi 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
330	Gạch 30*60 Dongnoi 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
331	Gạch 30*60 Roxy 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
332	Gạch 30*60 Roxy 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
333	Gạch 30*60 Roxy 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
334	Gạch 30*60 Roxy 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
335	Gạch 30*60 Roxy 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
336	Gạch 30*60 Roxy 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
337	Gạch 30*60 Roxy 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
338	Gạch 30*60 Snow 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
339	Gạch 30*60 Hoagom001	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
340	Gạch 30*60 Hoagom002	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
341	Gạch 30*60 Cararas 002LA	m2	nt	220.000	220.000	220.000	230.000	230.000	230.000	240.000	240.000	240.000
342	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
343	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
344	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
345	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
346	Gạch 30*60 Cararas 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
347	Gạch D30*60 Nhatrang 003LA	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
348	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
349	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
350	Gạch 30*30 Leaf 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
351	Gạch 30*30 Leaf 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
352	Gạch 30*30 Tiensa 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
353	Gạch 30*30 Tiensa 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
354	Gạch 30*30 Tiensa 004	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
355	Gạch 30*30 Bana 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
356	Gạch 30*30 Ngoctrai 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
357	Gạch 30*30 Ngoctrai 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
358	Gạch 30*30 Tamdao 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
359	Gạch 30*30 Sand 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
360	Gạch 30*30 Rome 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
361	Gạch 30*30 Venus 002LA	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
362	Gạch 30*30 Andes 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
363	Gạch 30*30 Andes 001	m2	nt	200.000	200.000	200.000	209.091	209.091	209.091	218.182	218.182	218.182
364	Gạch 30*30 Mosaic 001	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
365	Gạch 30*30 Mosaic 003	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
366	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
367	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
368	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
369	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
370	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
371	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
372	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
373	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
374	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
375	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
376	Gạch 40*40 426	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
377	Gạch 40*40 428	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
378	Gạch 40*40 Thachanh 006	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
379	Gạch 40*40 Thachanh 007	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
380	Gạch 40*40 Thachanh 008	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
381	Gạch 40*40 Sapa 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
382	Gạch 40*40 Thachanh 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
383	Gạch 40*40 Thachanh 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
384	Gạch 40*40 Thachanh 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
385	Gạch 40*40 Hoadá 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
386	Gạch 40*40 CLG 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
387	Gạch 40*40 CLG 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
388	Gạch 40*40 CLG 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
389	Gạch 40*40 Soida 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
390	Gạch 40*40 Dasontra 001LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
391	Gạch 40*40 Dasontra 002LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
392	Gạch 40*40 Sun 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
393	Gạch 40*40 Sun 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
394	Gạch 40*40 Thesea 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
395	Gạch 40*40 Thesea 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
396	Gạch 40*40 Greenery 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
397	Gạch 40*40 Greenery 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
398	Gạch 40*40 Greenery 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
399	Gạch 40*40 Greenery 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
400	Gạch 40*40 Greenery 005	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
401	Gạch DTD 40*40 Hoangsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
402	Gạch DTD 40*40 Truongsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
403	Gạch 20*20 TL01	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
404	Gạch 20*20 TL03	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
405	Gạch 40*80 Roxy 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
406	Gạch 40*80 Roxy 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
407	Gạch 40*80 Amber 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
408	Gạch 40*80 Regal 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
409	Gạch 40*80 Regal 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
410	Gạch 40*80 Regal 005	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
411	Gạch 40*80 Regal 006	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
412	Gạch 40*80 Regal 007	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
413	Gạch 40*80 Regal 008	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
414	Gạch 40*80 Regal 010	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
415	Gạch 40*80 Regal 011	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
416	Gạch 40*80 Regal 012	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
417	Gạch 40*80 Regal 013	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
418	Gạch 40*80 Regal 014	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
419	Gạch 40*80 Regal 015	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
420	Gạch 40*80 Regal 016	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
421	Gạch 40*80 Regal 017	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
422	Gạch 40*80 Regal 018	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY											
3.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020											
423	Gạch không nung - đặc 80x40x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.000	1.000	1.045	982	955	1.045	1.091	982	955
424	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.200	1.200	1.255	1.173	1.145	1.255	1.309	1.173	1.145
425	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
426	Gạch không nung - đặc 90x45x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.050	1.050	1.091	1.045	1.000	1.091	1.145	1.045	1.000
427	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
428	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
429	Gạch không nung - đặc 100x50x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
430	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	5.000	5.000	5.227	4.909	4.773	5.227	5.455	4.909	4.773
431	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	9.000	9.000	9.409	8.818	8.591	9.409	9.818	8.818	8.591
432	Gạch ống 9 x 19 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	973	973	973	973	973	973	973	973	973
433	Gạch thê 9 x 19 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	973	973	973	973	973	973	973	973	973
434	Gạch ống 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	836	836	855	836	836	836	836	836	836
435	Gạch thê 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	836	836	855	836	836	836	836	836	836
436	Ngói lợp 22 v/m2 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
437	Ngói lợp 22 v/m2 (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
438	Ngói vẩy cá 65v/ m2 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
439	Ngói vẩy cá 65v/m2 (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
440	Ngói âm (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545
441	Ngói âm (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
442	Ngói dương (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
443	Ngói dương (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
444	Ngói diềm âm (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
445	Ngói diềm âm (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
446	Ngói diềm dương (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
447	Ngói diềm dương (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
448	Ngói mũi hài (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
449	Ngói vẩy rồng (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
450	Gạch cần (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
451	Gạch cần (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
452	Gạch trang trí (Hauydi) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
453	Ngói sập nóc (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
454	Ngói sập nóc (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
455	Ngói sập nóc nhỏ (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
456	Gạch bánh ú (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
457	Ổng 8 x 18 (Tunnel Tri Tôn)	viên	nt	882	882	882	882	882	882	882	882	882
458	Thế 8 x 18 (Tunnel Tri Tôn)	viên	nt	882	882	882	882	882	882	882	882	882
459	Ổng 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	873	873	873	873	873	873	873	873	873
460	Thế 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	873	873	873	873	873	873	873	873	873
461	Ngói lợp 22 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
462	Ngói vẩy cá (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
463	Ngói mũi hài (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
464	Gạch Hauydi (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091
465	Gạch thông gió Bánh Ú (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
3.2	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang (Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666) Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020											
466	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm 01 màu vàng	m ²	TCVN 7744:2013	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
467	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm 01 màu xám, xám tro	m ²	nt	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
468	Gạch xây không nung - 50x100x200mm	viên	TCVN 6477:2016	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
469	Gạch xây không nung - 100x190x390mm	viên	nt	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
470	Gạch xây không nung - 190x190x390mm	viên	nt	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3.3	Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020											
471	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	TCVN 6477:2016	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470
472	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên	nt	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990
473	Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)	viên	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
474	Gạch bê tông Block M7.5 (100x200x400)	viên	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
475	Gạch bê tông Block M7.5 (190x190x390)	viên	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
476	Gạch bê tông Block M7.5 (200x200x400)	viên	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3.4	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020											
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		TCVN 6476 : 1999									
477	+ Màu vàng	m2	nt	116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
478	+ Màu khác	m2	nt	112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch lát đường màu mác 250 (30 x30 x 5)cm		nt									
479	+ Màu vàng	m2	nt	120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
480	+ Màu khác	m2	nt	115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		TCVN 7744:2013									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01		nt									
481	+ Màu xám, đỏ	m2	nt	101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
482	+ Màu vàng, xanh	m2	nt	105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909
483	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2	nt	130.455	130.455	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455
484	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2	nt	115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		QCVN 16:2017/BXD									
485	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên	nt	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18
486	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên	nt	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81
487	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên	nt	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36
IV	NHÓM SƠN											
4.1	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÈ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020											
488	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
571	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L	nt	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545	6.844.545
		5L	nt	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909	2.000.909
		875ML	nt	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
572	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	17,5L	nt	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455	4.235.455
		5L	nt	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364	1.276.364
		875ML	nt	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
4.4	Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá số CV-Kova/0920-10 ngày 05/9/2020,											
	Bột bả tường											
573	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
574	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
575	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
576	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
577	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
578	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
579	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOP RO	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955
580	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOP RO	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864
581	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273
582	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182
583	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
584	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318
	Sơn nhũ tương											
585	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.956	993.957	993.958	993.959	993.960	993.961	993.962	993.963
586	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		268.409	268.410	268.411	268.412	268.413	268.414	268.415	268.416	268.417

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
587	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.276.591	1.276.592	1.276.593	1.276.594	1.276.595	1.276.596	1.276.597	1.276.598	1.276.599
588	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng		1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584
589	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
590	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.141.396	1.141.397	1.141.398	1.141.399	1.141.400	1.141.401	1.141.402	1.141.403	1.141.404
591	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
592	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700
593	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.401.200	1.401.201	1.401.202	1.401.203	1.401.204	1.401.205	1.401.206	1.401.207	1.401.208
594	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		1.557.273	1.557.274	1.557.275	1.557.276	1.557.277	1.557.278	1.557.279	1.557.280	1.557.281
595	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.358.929	2.358.930	2.358.931	2.358.932	2.358.933	2.358.934	2.358.935	2.358.936	2.358.937
596	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		2.811.818	2.811.819	2.811.820	2.811.821	2.811.822	2.811.823	2.811.824	2.811.825	2.811.826
597	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng		1.557.500	1.557.501	1.557.502	1.557.503	1.557.504	1.557.505	1.557.506	1.557.507	1.557.508
598	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675
599	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
600	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
601	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260
602	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500
603	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	kg		671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909
604	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909
605	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227
606	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045
607	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955
608	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	904.773	904.774	904.775	904.776	904.777	904.778	904.779	904.780	904.781
609	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	224.773	224.774	224.775	224.776	224.777	224.778	224.779	224.780	224.781
610	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.054.773	1.054.774	1.054.775	1.054.776	1.054.777	1.054.778	1.054.779	1.054.780	1.054.781

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
704	Sơn giao thông lót	kg	TCVN ISO 9001:2015	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
705	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
706	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
707	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	TCVN ISO 9001:2015	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791
708	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng - đỏ)	kg	TCVN ISO 9001:2015	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
709	Hạt phản quang	kg	TCVN ISO 9001:2015	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
4.6	Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	SƠN OEXPO											
710	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon	TCCS 732.10-1:2017/4	151.000	151.000	151.000	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455
711	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon		619.000	619.000	619.000	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545
712	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng		2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909
713	Oexpo rainkote 1L	Lon		91.000	91.000	91.000	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545
714	Oexpo rainkote 5L	Lon		391.000	391.000	391.000	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091
715	Oexpo rainkote 18L	Thùng		1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091
716	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon		118.000	118.000	118.000	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455
717	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon		506.000	506.000	506.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
718	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng		1.909.000	2.099.900	2.099.900	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700
719	Oexpo interior 5L	Lon		251.000	251.000	251.000	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636
720	Oexpo interior 18L	Thùng		835.000	835.000	835.000	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818
721	Oexpo ceiling white 5L	Lon		254.000	254.000	254.000	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182
722	Oexpo ceiling white 18L	Thùng		904.000	904.000	904.000	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364
723	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon		327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
724	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng		1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182
725	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon		428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
726	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng	nt	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN DULUX DẪN DỤNG		nt									
727	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Lon	nt	576.000	576.000	576.000	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727
728	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Thùng	nt	1.935.000	1.935.000	1.935.000	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818
729	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Lon	nt	114.000	114.000	114.000	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
730	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Lon	nt	520.000	520.000	520.000	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
731	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Thùng	nt	1.739.000	1.912.900	1.912.900	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700
732	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Lon	nt	607.000	607.000	607.000	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364
733	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Thùng	nt	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273
734	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Lon	nt	120.000	120.000	120.000	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
735	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Lon	nt	546.000	546.000	546.000	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273
736	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu quả	Thùng	nt	1.828.000	1.828.000	1.828.000	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364
737	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắng)	Lon	nt	427.000	427.000	427.000	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636
738	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắng)	Thùng	nt	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273
739	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu 5L	Lon	nt	395.000	395.000	395.000	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818
740	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu 18L	Thùng	nt	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545
741	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
742	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
743	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
744	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
745	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
746	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
747	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
748	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
749	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield -Bề	Lon	nt	291.500	291.500	291.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
750	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield -Bề	Lon	nt	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727
751	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield -Bề	Thùng	nt	3.774.000	3.774.000	3.774.000	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182
752	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield -Bề	Lon	nt	286.000	286.000	286.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
753	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield -Bề	Lon	nt	1.291.500	1.291.500	1.291.500	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318
754	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield -Bề	Thùng	nt	3.672.000	3.672.000	3.672.000	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636
755	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắng	Lon	nt	766.000	766.000	766.000	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273
756	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắng	Thùng	nt	2.625.000	2.625.000	2.625.000	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273
757	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu 5	Lon	nt	718.000	718.000	718.000	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545
758	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu 1	Thùng	nt	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364
759	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng trắng	Lon	nt	804.000	804.000	804.000	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182
760	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng trắng	Thùng	nt	2.757.000	2.757.000	2.757.000	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273
761	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng màu	Lon	nt	754.500	754.500	754.500	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682
762	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng màu	Thùng	nt	2.566.000	2.566.000	2.566.000	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545
763	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ trắng 5L	Lon	nt	1.134.500	1.134.500	1.134.500	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773
764	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 1L	Lon	nt	230.500	230.500	230.500	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409
765	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864
766	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in	Lon	nt	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273
767	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in	Thùng	nt	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727
768	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in	Lon	nt	230.000	253.000	253.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
769	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in	Lon	nt	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
770	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in	Thùng	nt	3.083.000	3.083.000	3.083.000	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545
771	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield chống	Lon	nt	693.000	693.000	693.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
772	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield chống	Thùng	nt	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182
773	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 5L	Lon	nt	499.500	499.500	499.500	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318
774	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 18L	Thùng	nt	1.714.000	1.714.000	1.714.000	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
775	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 5L	Lon	nt	762.000	762.000	762.000	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545
776	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 18L	Thùng	nt	2.639.000	2.639.000	2.639.000	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818
777	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 5L	Lon	nt	549.500	549.500	549.500	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409
778	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 18L	Thùng	nt	1.885.000	1.885.000	1.885.000	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727
779	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 5L	Lon	nt	438.500	438.500	438.500	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227
780	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 18L	Thùng	nt	1.439.500	1.439.500	1.439.500	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227
781	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 5L	Lon	nt	418.000	418.000	418.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
782	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 18L	Thùng	nt	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909
783	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 5L	Lon	nt	327.500	327.500	327.500	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045
784	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 18L	Thùng	nt	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182
785	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 5L	Lon	nt	295.000	295.000	295.000	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636
786	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 18L	Thùng	nt	1.064.580	1.064.580	1.064.580	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140
787	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng 5L	Lon	nt	202.000	202.000	202.000	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727
788	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng 18L	Thùng	nt	695.000	695.000	695.000	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364
789	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng 5L	Lon	nt	144.000	144.000	144.000	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182
790	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng 18L	Thùng	nt	493.500	493.500	493.500	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227
791	Sơn lót ngoại trời Maxilite 48C-75450 5L	Lon	nt	444.500	444.500	444.500	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318
792	Sơn lót ngoại trời Maxilite 48C-75450 18L	Thùng	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000
793	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 5L	Lon	nt	270.500	270.500	270.500	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682
794	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 18L	Thùng	nt	910.000	910.000	910.000	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455
	SƠN DULUX DỰ ÁN											
795	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng	TCVN 8653-4:2012	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
796	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng	nt	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
797	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng	nt	5.601.600	5.601.600	5.601.600	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073
798	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
799	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
800	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng	nt	4.923.600	4.923.600	4.923.600	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800
801	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.809.200	2.809.200	2.809.200	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964
802	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.641.600	1.641.600	1.641.600	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073
803	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng	nt	1.306.800	1.306.800	1.306.800	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
804	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	4.332.000	4.332.000	4.332.000	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636
805	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636
806	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng	nt	2.371.200	2.371.200	2.371.200	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327
807	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng	nt	1.998.000	1.998.000	1.998.000	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273
808	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	1.773.600	1.773.600	1.773.600	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073
809	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng	nt	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364
810	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.238.400	1.238.400	1.238.400	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564
811	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	632.400	632.400	632.400	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382
812	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng	nt	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000
813	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng	nt	2.862.000	2.862.000	2.862.000	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364
814	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909
815	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.798.800	1.798.800	1.798.800	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855
816	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.712.400	1.712.400	1.712.400	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745
817	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	1.102.200	1.102.200	1.102.200	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600
V	ĐÁ CÁC LOẠI											
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.1	Cty Thép TÂY ĐỒ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 31/8/2020											
818	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	11.650	11.650	11.700	11.650	11.700	11.700	11.700	11.770	11.770
819	Thép cuộn phi 8	Kg		11.600	11.600	11.650	11.600	11.650	11.650	11.650	11.720	11.720
820	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	11.650	11.650	11.700	11.650	11.700	11.700	11.700	11.770	11.770
821	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
822	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
823	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
6.2	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 04/2020/CV-TV ngày 01/9/2020											
824	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
825	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
826	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	nt	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
827	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
828	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
829	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
830	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	nt	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
831	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	nt	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
832	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
833	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	nt	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
834	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	nt	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
6.3	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường (ĐC: VPĐD Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM, ĐT: 028.38203820, FAX 028.3820 6996) Cập nhật theo thông báo số 081/CV.20/AHT-PKD ngày 01/7/2020											
835	Thép cuộn F6 mm CB240T	kg	TCVN 1651- 1:2008	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
836	Thép cuộn F8 mm CB240T	kg	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
837	Thép cây vằn F10 mm Gr40	kg	TCVN 1651- 1:2008	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
838	Thép cây vằn F 12 đến F 20 CB300V	kg	nt	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
839	Thép cây vằn F10 mm CB400V/500V	kg	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
840	Thép cây vằn F12 mm CB400V/500V	kg	nt	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
6.4	Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 12/9/2020											
	Vuông, hộp, ống đen Vina one											
841	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.818	15.818	15.818	15.818
842	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.636	15.636	15.636	15.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
843	Ông thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.818	15.818	15.818	15.818
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one			-	-	-	-	-	-	-	-	-
844	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.091	18.091	18.091	18.091
845	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.909	17.909	17.909	17.909
846	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.364	18.364	18.364	18.364
847	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.364	18.364	18.364	18.364
	Ông nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
848	Dây 1.60 - 2.00mm	Đồng/kg	BS 1387	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.091	23.091	23.091	23.091
849	Dây 2.10 - 3.00mm	Đồng/kg	BS 1387	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.364	22.364	22.364	22.364
850	Dây 3.10 - 5.00mm	Đồng/kg	BS 1387	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
851	Dây > 5.00mm	Đồng/kg	BS 1387	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
852	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.455	16.455	16.455	16.455
853	Thép hình cán nóng chữ U	Đồng/kg	JIS 3101	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.455	16.455	16.455	16.455
854	Thép hình cán nóng chữ I	Đồng/kg	JIS 3101	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.455	16.455	16.455	16.455
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
855	Dây 0.40mm	Đồng/m	JIS G3321	81.182	81.182	81.182	81.182	81.182	81.273	81.273	81.273	81.273
856	Dây 0.45mm	Đồng/m	JIS G3321	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.455	89.455	89.455	89.455
857	Dây 0.50mm	Đồng/m	JIS G3321	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.545	98.545	98.545	98.545
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
858	Dây 0.45mm	Đồng/m	JIS G3321	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	94.000	94.000	94.000	94.000
859	Dây 0.50mm	Đồng/m	JIS G3321	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.091	103.091	103.091	103.091
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
860	Dây 0.40mm	Đồng/m	JIS G3322	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.091	83.091	83.091	83.091
861	Dây 0.45mm	Đồng/m	JIS G3322	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.273	91.273	91.273	91.273
862	Dây 0.50mm	Đồng/m	JIS G3322	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.364	100.364	100.364	100.364
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
863	C50 x 100, dày 2,0 ly	Đồng/m	VNO - 03	62.091	62.091	62.091	62.091	62.091	62.182	62.182	62.182	62.182
864	C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/m	VNO - 03	76.636	76.636	76.636	76.636	76.636	76.727	76.727	76.727	76.727

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
895	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	nt	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Cập nhật theo Công văn số 263/SLG-CV ngày 24/4/2020											
	Đèn Led đường phố											
896	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
897	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
898	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
899	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
900	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
901	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 444*347*158 mm	Chiếc	nt	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
902	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
903	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
904	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
905	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 529*347*158mm	Chiếc	nt	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
906	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
907	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
908	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
909	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
910	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 613*347*158 mm	Chiếc	nt	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000
911	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
912	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA, 697*347*158 mm	Chiếc	nt	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
13.1	Công ty CP Nhựa Đồng Nai (ĐC: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 FAX: 02513.836174). Cấp nhật theo Công văn số 333/2020/CV-DNP ngày 09/6/2020											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
1055	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1056	D27x1.8mm	m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1057	D34x2.0mm	m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
1058	D42x2.1mm	m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1059	D42x3.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1060	D49x2.4mm	m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1061	D49x3.0mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1062	D60x2.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1063	D60x2.8mm	m	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
1064	D90x2.9mm	m	nt	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1065	D90x3.8mm	m	nt	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
1066	D114x3.2mm	m	nt	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
1067	D114x4.9mm	m	nt	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
1068	D168x4.3mm	m	nt	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
1069	D168x7.3mm	m	nt	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
1070	D220x6.6mm	m	nt	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
1071	D220x8.7mm	m	nt	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
1072	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD;	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
1073	D140x5.0mm	m		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
1074	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
1075	D140x6.7mm	m		183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
1076	D160x6.2mm	m	TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151- 2:2002/ISO 4422-2:1996	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
1077	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1078	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
1079	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
1080	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
1081	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
1082	D225x8.6mm	m		381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
1083	D250x9.6mm	m		472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600
1084	D250x11.9mm	m	nt	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
1085	D280x8.6mm	m	nt	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800
1086	D280x10.7mm	m	nt	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400
1087	D280x13.4mm	m	nt	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]								
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG												
1.1	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540).												
1259	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.254.545	Cập nhật theo Thông báo giá 848/TTDV-PHTT ngày 31/8/2020. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang								
1260	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.040.909									
1261	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.300.000									
1262	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.272.727									
1.2	Công ty CP xi măng Đình Cao (36A - Phan Đăng Lưu - quận Phú Nhuận - TPHCM - ĐT: 0873009699.												
1263	Xi măng Tophome PCB40 bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	87.000	Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/7/2020.								
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT												
2.1	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020												
1264	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	93.000	Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 12/6/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ								
1265	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	93.000									
1266	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	95.000									
1267	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	186.000									
1268	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	236.000									
1269	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	120.000									
1270	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	136.000									
1271	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	198.000									
1272	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²	nt	92.000									
1273	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²	nt	107.300									
1274	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	102.000									
1275	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	98.000									
1276	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	105.000									

IV	NHÓM SƠN												
V	ĐÁ VÀ CÁT												
5.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3.												
1299	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun > 1.9 - <2.1 mm	m ³	QCVN 16:2017/BXD	354.545	Cập nhật theo Công văn số 248.2020 ngày 22/8/2020. Giá đăng là giá bán tại kho chưa tính phí vận chuyển								
1300	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.8 mm	m ³	nt	300.000									
1301	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35- < 1.55 mm	m ³	nt	227.273									
1302	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m ³	nt	180.000									
1303	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD) chưa rửa	m ³	nt	150.000									
1304	Cát san lấp chưa rửa	m ³	nt	140.909									
1305	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	QCVN 16:2017/BXD	440.909									
1306	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa sàng rửa	m ³	nt	402.727									
1307	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI chưa sàng rửa	m ³	nt	330.000									
1308	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	nt	309.091									
1309	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt	254.545									
5.2	Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Dt: 02923.834834)												
1310	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m ³		245.455	Bảng báo giá số 26/2020-BBG ngày 12/8/2020. Bên bán giao cấp mạn công trình trung tâm thành phố Cần Thơ. Bên mua chịu trách nhiệm cấp và vận chuyển xe đến chân công trình								
1311	Đá 1x2 Thạnh Phú	m ³		318.182									
1312	Đá 4x6 Thạnh Phú	m ³		272.727									
1313	Đá 0 x 4 Antraco loại I	m ³		272.727									
1314	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại I	m ³		363.636									
1315	Đá 4x6 Antraco loại I	m ³		300.000									
5.3	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang												
1316	Cát san lấp	m ³		60.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang								
1317	Cát xây dựng	m ³		80.000									
5.4	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn												
1318	Cát san lấp	m ³		50.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang								
1319	Cát xây dựng	m ³		80.000									
5.5	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa												
1320	Cát san lấp	m ³		59.600	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 9 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang								
1321	Cát xây dựng	m ³		80.000									
6.1	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/9/2020												

1322	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	12.250	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/9/2020. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển. Giá trên áp dụng cho nhà phân phối tại Cần Thơ							
1323	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	kg	nt	12.200								
1324	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	nt	12.200								
1325	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A	kg	nt	12.050								
1326	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	nt	12.300								
1327	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	nt	12.150								
1328	Thép cây vằn D13, D19, D29 CB300V/SD295A	kg	nt	12.150								
1329	Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A	kg	nt	12.350								
1330	Thép cây vằn D38, D40, D41, D43 CB300V/SD295A	kg	nt	12.450								
1331	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	nt	12.350								
1332	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	nt	12.200								
1333	Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A	kg	nt	12.400								
1334	Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A	kg	nt	12.500								
1335	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB300V/SD295A	kg	nt	12.150								
1336	Thép cây vằn TR35, TR36 CB300V/SD295A	kg	nt	12.350								
1337	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB300V/SD295A	kg	nt	12.450								
1338	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	kg	nt	12.450								
1339	Thép tròn trơn P20, P22, P25 CB300-T/SS400	kg	nt	12.550								
1340	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	kg	nt	12.750								
1341	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	kg	nt	12.950								
1342	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	kg	nt	12.950								
1343	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	kg	nt	12.950								
1344	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	kg	nt	12.950								

1345	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	kg	nt	12.950								
1346	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	kg	nt	13.050								
6.2	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 10/9/2020											
1347	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16.300	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 10/9/2020. Giao hàng tại TP. Cần Thơ							
1348	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		15.500								
1349	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		15.200								
1350	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		15.400								
1351	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	15.200								
1352	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	15.600								
1353	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	16.200								
1354	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	23.300								
1355	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	22.500								
1356	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	22.500								
1357	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	22.700								
1358	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	23.300								
1359	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	nt	16.500								
6.3	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/9/2020											
1360	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	13.970	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 03/9/2020. Giao hàng tại nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai							
1361	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	13.970								
1362	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	13.970								
1363	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	13.970								

1383	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710								
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng											
1384	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110								
1385	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m		4.380								
1386	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610								
1387	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000								
1388	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970								
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng											
1389	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450								
1390	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090								
1391	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100								
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng											
1392	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160								
1393	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780								
1394	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000								
1395	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800								
1396	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100								
1397	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300								
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC											
1398	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660								
1399	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	nt	6.010								
1400	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690								
1401	CVV-25	m	nt	63.600								
1402	CVV-50	m	nt	117.800								
1403	CVV-150	m	nt	356.000								
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC											
1404	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700								
1405	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100								
1406	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600								
1407	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800								
1408	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500								
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC											
1409	CVV-4x16	m	TCVN 5935	174.200								
1410	CVV-4x25	m	nt	263.500								

1411	CVV-4x50	m	nt	481.600								
1412	CVV-4x120	m	nt	1.218.500								
1413	CVV-4x185	m	nt	1.810.900								
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)											
1414	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700								
1415	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100								
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)											
1416	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500								
	Ống luồn dây điện											
1417	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600								
1418	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700								
1419	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500								
1420	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100								
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC											
1421	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470								
1422	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870								
1423	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000								
1424	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200								
	Dây nhôm,lõi thép các loại											
1425	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800								
1426	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400								
1427	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300								
IX	XĂNG , DẦU											
X	CẦU KIỆN CÁC LOẠI											
XI	TẨM LỢP CÁC LOẠI											
11.1	Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam											
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550				Công bố giá số 2020/05.25 ngày 25/5/2020							
1428	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	ASTM A792/A792M- 10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015	72.780								
1429	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²		79.856								
1430	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²		86.564								
1431	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²		94.866								
1432	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²		102.359								
1433	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m ²		109.159								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		nt									

1434	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	66.742								
1435	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	75.553								
1436	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	83.000								
1437	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	91.268								
1438	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.722								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550											
1439	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m ²	JIS 3322:2012; ASTM A755/ A755M-15	56.321								
1440	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m ²		63.982								
1441	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	71.354								
1442	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	79.940								
1443	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	88.457								
1444	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	96.015								
1445	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	111.061								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		nt									
1446	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	86.275								
1447	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	99.214								
1448	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	101.742								
1449	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	109.729								
1450	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	113.480								
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		nt									
1451	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.022								
1452	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	107.339								
1453	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	118.272								
1454	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	124.231								
1455	Tôn dày 0,6mm, khổ 1,07m	m ²	nt	133.543								
11.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787).											
	Tôn nguội nhựa ASA/PVC				Cập nhật theo Thông báo giá tháng 7 năm 2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ							
1456	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	KT3-01860AHD9	165.000								
1457	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000								
1458	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	165.000								
1459	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	190.000								

1460	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	170.000								
1461	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	195.000								
Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC												
1462	(T) Tấm úp nóc mái tôn 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm	KT3-01860AHD9	140.000								
1463	(L) Tấm úp nóc mái ngói 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000								
1464	(L) Tấm úp sườn mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1465	(L) Tấm viền mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1466	(L) Úp đỉnh mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1467	(L) Tấm úp đuôi mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000								
1468	(L) Tấm diềm hiên mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1469	(L) Úp góc nóc mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000								
1470	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái	nt	2.000								
11.3 Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580).												
1470	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	Cập nhật theo Thông báo giá LVN 20-003 ngày 27/7/2020. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng							
1471	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455								
1472	Ngói nóc	Viên	nt	25.000								
1473	Ngói rìa	Viên	nt	25.000								
1474	Ngói cuối rìa	Viên	nt	30.455								
1475	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.455								
1476	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.273								
1477	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.273								
1478	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.455								
1479	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.455								
11.4 Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (ĐC: Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0254.3876770, Fax: 0245.3894168).												
NGÓI MÀU												
Cập nhật theo Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ												
1480	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên		14.455								
1481	Ngói Nóc	Viên		24.327								

1523	Ngói lợp 20v/m2 chống thấm	Viên		11.918								
1524	Gạch HAUYDI (Bông Gió)	Viên		7.436								
1525	Gạch Bánh Ú	Viên		9.818								
1526	Gạch chữ U	Viên		7.118								
	NGÓI TRẮNG MEN											
1527	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	Viên		8.609								
1528	Ngói mắt rồng	Viên		10.018								
1529	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	Viên		15.273								
1530	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236								
1531	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127								
1532	Ngói âm dương	Viên		15.891								
1533	Ngói viên	Bộ		72.500								
1534	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836								
1535	Ngói tiểu	Viên		11.891								
1536	Ngói cánh phượng	Viên		14.473								
1537	Ngói lợp 22v/m2	Viên		24.100								
1538	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009								
XII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT											
XIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
XIV	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON											
14.1	Công ty Cổ phần BestMix (Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương; Đt: 02743.653990, Fax: 02743.653992).											
1539	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày)	lít	ASTM C494:2017	23.400	Cập nhật theo Công văn số BM020720/SXD ngày 28/7/2020							
1540	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	62.400								
1541	BestLatex R126 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	80.400								
1542	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn cao, (Gốc Co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	80.100								
1543	BestSeal AC402 - Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer-silicate)	kg	BS EN 14891:2017	32.250								
1544	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần (Gốc xi măng-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	34.772								
1545	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần (Gốc co-polymer biến tính)	kg	BS EN 14891:2017	60.000								
1546	tính nano, một thành phần (Gốc Arylic co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	81.818								
1547	BestSeal PU405 - Hợp chất chống thấm, nhựa polyurethane gốc nước với độ đàn hồi siêu cao, một thành phần	kg	BS EN 14891:2017	149.500								

1548	BKN-90 V150 - Bảng cân nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	90.000								
1549	BKN-90 V200 - Bảng cân nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt,	m	TCVN 9407:2014	108.000								
1550	BestWaterbar SV150 - Bảng cân nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								
1551	BestWaterbar SV200 - Bảng cân nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	142.500								
1552	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		6.525								
1553	HardRock (xanh) - dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		14.475								
1554	BestSeal EP751 -Epoxy cấy bulong, sắt, thép, xử lý vết nứt, hai thành phần	kg	BS EN 1504-4:2005	165.000								
1555	BestGrout CE475- Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	9.127								
1556	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	10.200								
1557	BestRepair CE400- Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BS EN 1504-3:2006	34.619								
1558	BestTile CE075 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	6.545								
1559	BestTile CE150 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	10.364								
1560	BestTile CE150 - Keo chà joint, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	13.500								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN



Trần Quang Trí

KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD



Trương Phúc Thọ

KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Chí Nhân